TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 04/9/2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê
Các Thẩm phán: Ông Trịnh Minh Tự
Ông Nguyễn Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Minh Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Thạch Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2019/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 25/2019/HNGĐ-ST ngày 04-7-2019 của Toà án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 237/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1988 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp L, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Anh Trần Quốc T, sinh năm 1983 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Anh Trần Quốc T, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23 tháng 4 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị M trình bày: Chị và anh Trần Quốc T bắt đầu chung sống như vợ chồng từ năm 2015, đến ngày 23/4/2018 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên

nhân do anh T đánh chị và hai người đã ly thân từ tháng 6 năm 2018 đến nay. Do không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Có một người tên Trần Thị Thanh T sinh ngày 23/9/2017. Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng bằng 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 23/4/2019 cho đến ngày cháu T đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Ngày tổ chức đám cưới gia đình anh T có tặng cho 05 chỉ vàng 24 kara, loại vàng 9999 gồm: 01 sợ dây chuyền 02 chỉ, 01 đôi bông tai 01 chỉ, 01 tắm lắc 02 chỉ. Nhưng, trong thời gian ly thân chị đã bán hết số nữ trang này để nuôi con. Ngoài ra, vợ chồng không còn tài sản chung nào khác.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bị đơn anh Trần Quốc T trình bày: Anh thống nhất theo lời trình bày của chị M về thời gian chung sống với nhau, thời gian kết hôn, về con chung và nợ chung. Nay, anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Măng và cũng thống nhất giao con chung tên Trần Thị Thanh T, sinh ngày 23/9/2017 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Nhưng, anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con, vì công việc của anh không có thu nhập ổn định.

Riêng phần tài sản chung: Ngoài 05 chỉ vàng 24kara mà cha mẹ của anh tặng cho trong ngày tổ chức đám cưới như chị M trình bày thì sau khi kết hôn, vợ chồng chăn nuôi heo có tích lũy được một khoảng tiền và mua được 05 chỉ vàng nữa. Nay, anh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị M có nghĩa vụ chia tài sản chung cho anh được hưởng bằng 05 chỉ vàng 24kara.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 25/2019/HNGĐ-ST ngày 04-7-2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 55, 59, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh Trần Quốc T.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Măng và anh Trần Quốc T.

2. Về con chung: Anh Trần Quốc T đồng ý giao con chung tên Trần Thị Thanh T, sinh ngày 23/9/2017 cho chị Nguyễn Thị M tiếp tục nuôi dưỡng.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh Trần Quốc T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng bằng 1.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 23/4/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn

chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Buộc chị Nguyễn Thị M giao cho anh Trần Quốc T hưởng 02 chỉ vàng 24kara, loại vàng 999 mà chị đang quản lý.

Chị Nguyễn Thị M được hưởng 03 chỉ vàng 24kara, loại vàng 999 (trong đó có 01 đôi bông tai 01 chỉ) mà chị đang quản lý.

4. Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị M và anh Trần Quốc T thống nhất khai không có nên không giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/7/2019, anh Trần Quốc T làm đơn kháng cáo không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung tên Trần Thị Thanh T, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy anh T kháng cáo không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung giữa anh T và chị M, là không có căn cứ. Bởi lẽ, pháp luật quy định sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện để đoàn tụ vợ chồng, bị đơn không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày tranh tụng của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về hôn nhân: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị M và anh Trần Quốc T. Sau khi xét xử sơ thẩm, chị Măng và anh T đều không có kháng cáo, người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm không có quyết định kháng nghị. Cho nên, phần quyết định này của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2] Về con chung: Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận giữa chị M và anh T về việc giao cho chị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Trần Thị Thanh T, sinh ngày 23/9/2017. Sau khi xét xử sơ thẩm, anh T không có kháng cáo, người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm không có quyết định kháng nghị. Cho nên, phần quyết định này của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Xét thấy anh T kháng cáo không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung giữa anh T và chị M, cháu Trần Thị Thanh T, sinh ngày 23/9/2017, là không có căn cứ. Bởi lẽ, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, anh T khai, tiền lương của anh T được lĩnh hàng tháng từ việc làm

công có thời điểm trên 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) (BL 40). Theo khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *"Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con"*. Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, mỗi tháng bằng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), là phù hợp với khả năng thực tế của anh T và nhu cầu thiết yếu của cháu Thanh T, đúng quy định của pháp luật. Do đó, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về tài sản chung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chia cho chị M được hưởng 03 chỉ (Ba chỉ) vàng 24kara, loại vàng 999 (trong đó có 01 đôi bông tai 01 chỉ) và chia cho anh T được hưởng 02 chỉ (Hai chỉ) vàng 24kara, loại vàng 999; đồng thời, buộc chị M có nghĩa vụ giao cho anh T số vàng được chia là 02 chỉ (Hai chỉ) vàng 24kara, loại vàng 999. Sau khi xét xử sơ thẩm, chị M và anh T đều không có kháng cáo, người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm không có quyết định kháng nghị. Cho nên, phần quyết định này của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, cả chị M và anh T đều khai không có, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết, là có căn cứ.

[6] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm, là có căn cứ.

[7] Về án phí: Theo khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định "Đương sự kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm". Do yêu cầu kháng cáo của anh T không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận và anh T không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm. Cho nên, buộc anh Trần Quốc T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trần Quốc T.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 25/2019/HNGĐ-ST ngày 04-7-2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị M và anh Trần Quốc T.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Thị Thanh T, sinh ngày 23/9/2017. Buộc anh Trần Quốc T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Trần Thị Thanh T mỗi tháng bằng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 23/4/2019 cho đến khi cháu Trần Thị Thanh T đủ 18 tuổi.

Anh Trần Quốc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Thị Thanh T; chị Nguyễn Thị M cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Trần Quốc T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trong trường hợp anh Trần Quốc T lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Nguyễn Thị M có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh Trần Quốc T.

3. Về tài sản chung: Chia cho chị Nguyễn Thị M được hưởng 03 chỉ (Ba chỉ) vàng 24kara, loại vàng 999 (trong đó có 01 đôi bông tai 01 chỉ), do chị Măng đang quản lý.

Chia cho anh Trần Quốc T được hưởng 02 chỉ (Hai chỉ) vàng 24kara, loại vàng 999.

Buộc chị Nguyễn Thị M có nghĩa vụ giao cho anh Trần Quốc T 02 chỉ (Hai chỉ) vàng 24kara, loại vàng 999.

4. Về nợ chung: Không có, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị M phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm bằng 583.500 đồng (Năm trăm tám mươi ba nghìn năm trăm đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị M đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0002517 ngày 07/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Án phí dân sự sơ thẩm chị Nguyễn Thị M phải nộp tiếp bằng 583.500 đồng (Năm trăm tám mươi ba nghìn năm trăm đồng).

Buộc anh Trần Quốc T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm bằng 389.000 đồng (Ba trăm tám mươi chín nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Trần Quốc T đã nộp bằng 455.000 đồng (Bốn trăm năm mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0002536 ngày 15/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Án phí dân sự sơ thẩm anh Trần Quốc T phải nộp tiếp bằng 244.000 đồng (Hai trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Buộc anh Trần Quốc T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Trần Quốc T đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004542 ngày 18/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, nên không phải nộp tiếp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Tn;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã N, huyện T;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Đê